

PHỤC LỤC I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	117,584.06	621.94	6,376.07	31,428.72	2,759.32	2,657.32	6,675.65	13,446.91	11,797.57	25,975.51	8,564.30	7,280.76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,831.23	163.10	1,055.13	781.21	1,421.75	909.11	2,154.10	352.50	537.51	374.09	170.95	911.77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7,286.75	132.53	974.01	736.25	1,295.84	891.87	2,089.98	148.36	177.83	330.74	19.11	490.22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,544.48	30.57	81.12	44.95	125.91	17.24	64.12	204.14	359.68	43.35	151.84	421.56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6,096.93	31.76	1,054.23	760.86	159.41	125.48	209.30	429.74	1,698.41	973.02	252.50	402.22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,740.05	216.64	607.15	497.77	829.25	389.67	1,284.28	3,113.24	2,288.04	3,406.66	682.11	1,425.26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,427.56	182.48	3,245.33	29,146.21	271.40	454.60	2,192.80	14.50	1,177.92	4,761.71	7,442.12	4,538.48
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,863.55							3,051.72	1,518.94	12,292.89		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,464.79	16.61	412.49	240.76	67.05	773.95	806.10	6,453.78	4,537.45	4,140.38	16.21	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4,670.36		0.32	43.69	25.47	242.08	642.89	1,147.97	772.64	1,779.09	16.21	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141.85	11.34	1.74	0.80	10.46	4.52	29.08	14.44	39.29	26.76	0.41	3.02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16.98							16.98				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.12			1.12								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,662.38	646.77	449.45	281.93	384.62	233.42	504.73	354.44	561.38	1,961.87	651.32	632.43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	483.74		51.89	51.68	81.27	30.42	62.15	59.52	50.51	54.26	19.44	22.61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56.36	56.36										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.51	5.39	1.12	0.51	0.21	0.33	0.23	0.73	0.17	2.72	0.60	0.50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10.56	0.56	10.00									
2.5	Đất an ninh	CAN	3.61	2.96			0.10	0.10			0.10	0.10	0.10	0.15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60.28	13.98	4.85	5.10	3.53	1.39	5.24	4.69	5.99	9.59	4.02	1.91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.62	1.15			0.18			0.08		0.14	0.07	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.40	2.20	0.11	0.28	0.21	0.16	0.63	0.27	0.08	0.38	0.76	0.32
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43.62	8.19	3.83	2.90	2.69	1.23	4.14	3.35	4.57	8.09	3.04	1.59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8.18	1.64	0.91	1.92	0.42			0.99	1.34	0.97		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.01									0.01		
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.44	0.80			0.03		0.47				0.15	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39.24	8.89	13.59	0.06	3.47		0.16	0.60	6.88	4.39	0.99	0.21
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15.08	7.94	5.02	0.06	0.09		0.16	0.16	0.19	0.25	0.99	0.21
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.63	0.95			0.32			0.17		0.19		
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22.53		8.57		3.07			0.26	6.69	3.94		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,346.40	58.14	94.17	118.03	98.28	72.64	134.88	130.09	354.10	1,711.94	531.54	42.58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	724.11	38.20	62.50	79.97	63.65	27.04	76.04	73.60	107.79	100.73	59.50	35.08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	319.82	10.62	30.48	36.77	33.00	45.51	58.06	55.66	14.36	23.60	4.51	7.26
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.28	0.28										
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.48	0.48										
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,286.26	0.42	0.37	0.35				0.40	231.26	1,586.20	467.27	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.45		0.08	0.05	0.04	0.04	0.06	0.03	0.03	0.06	0.02	0.03
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.34	0.88					0.24			0.22		
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13.65	7.26	0.74	0.90	1.59	0.05	0.48	0.40	0.67	1.13	0.24	0.21
2.9	Đất tôn giáo	TON	1.59	0.09	0.07		0.86			0.10	0.29	0.18		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	138.05	9.58	25.78	16.67	22.04	4.14	7.65	15.96	12.37	13.47	4.41	5.99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,486.32	490.81	247.97	66.17	174.86	124.40	294.43	142.76	130.98	165.24	90.22	558.48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,511.82	488.81	199.98	1.87	41.98	95.82	215.75		50.44	0.96	9.49	406.71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	974.51	1.99	47.99	64.31	132.87	28.58	78.68	142.76	80.54	164.28	80.73	151.78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23.71			23.71								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,360.56	5.29	44.48	27.35	22.06	67.26	250.61	256.65	266.05	263.62	70.38	86.80
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	71.73	4.19	3.67	0.27	5.96				3.65	0.14	39.04	14.82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,288.83	1.10	40.81	27.08	16.10	67.26	250.61	256.65	262.40	263.48	31.34	71.99